



Xây những giá trị, dựng những ước mơ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2010
Công ty Mẹ*

Hà Nội, tháng 04 năm 2010

768
TY
KH
SNI
M
JSC
TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2010

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,718,675,508,313	5,457,514,765,723
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		831,429,353,382	1,198,148,486,656
1. Tiền	111	D1	717,882,429,939	881,105,986,656
2. Các khoản tương đương tiền	112		113,546,923,443	317,042,500,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,660,000,000	2,660,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	D2	2,660,000,000	2,660,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,284,793,915,486	2,714,987,537,100
1. Phải thu khách hàng	131		532,144,495,883	664,819,758,671
2. Trả trước cho người bán	132		1,536,152,482,712	1,305,172,005,489
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133	D3	1,376,945,753,080	905,389,379,571
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	33,025,182,894	33,080,392,452
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(193,473,999,083)	(193,473,999,083)
IV. Hàng tồn kho	140		1,376,774,899,845	1,287,833,758,899
1. Hàng tồn kho	141	D5	1,379,304,709,089	1,290,363,568,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,529,809,244)	(2,529,809,244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		223,017,339,600	253,884,983,068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D23	46,515,274	29,792,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34,818,940,553	18,028,705,257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31,738,706,337	40,141,827,990
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		156,413,177,436	195,684,657,637
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,965,308,874,047	11,254,466,327,872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5,124,940,584,506	5,255,583,039,040
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		5,124,940,584,506	5,255,583,039,040
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		441,415,350,919	679,801,012,926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D24	185,527,286,374	241,111,076,038
- Nguyên giá	222		267,331,351,758	339,965,342,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,804,065,384)	(98,854,266,144)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

14.11.10

3. Tài sản cố định vô hình	227	D25	9,166,667	9,791,667
- Nguyên giá	228		82,500,000	82,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73,333,333)	(72,708,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D6	255,878,897,878	438,680,145,221
III. Bất động sản đầu tư	240		250,264,100,286	194,393,568,279
- Nguyên giá	241	D27	282,161,593,986	221,079,507,189
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(31,897,493,700)	(26,685,938,910)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,146,073,513,854	5,120,923,938,142
1. Đầu tư vào công ty con	251	D26	4,019,067,933,048	3,997,534,217,336
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D27	1,055,917,448,559	1,050,317,448,559
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D7	263,342,719,531	265,326,859,531
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(192,254,587,284)	(192,254,587,284)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,615,324,482	3,764,769,485
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D28	2,615,324,482	3,764,769,485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		16,683,984,382,360	16,711,981,093,595

70
 37
 01
 01
 A
 X
 1
 21

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		13,255,968,111,456	13,314,871,488,187
I. Nợ ngắn hạn	310		5,458,906,840,764	5,546,470,768,911
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D8	1,186,411,720,737	1,096,495,095,947
2. Phải trả người bán	312		363,449,547,921	429,319,416,384
3. Người mua trả tiền trước	313		2,108,309,783,165	1,924,379,133,847
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D9	98,416,652,953	114,929,955,698
5. Phải trả người lao động	315		4,444,936,455	43,475,956,584
6. Chi phí phải trả	316	D10	206,614,215,565	254,739,479,608
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		331,783,909,504	306,662,970,778
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D11	1,158,375,943,684	1,366,308,425,682
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,100,130,780	10,160,334,383
II. Nợ dài hạn	330		7,797,061,270,692	7,768,400,719,276
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	D12	6,545,069,791,541	6,477,428,651,197
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,370,268,358	1,423,626,345
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	D13	1,250,621,210,793	1,289,548,441,734
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,428,016,270,904	3,397,109,605,408
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,894,330,901,188	2,820,700,091,099
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D14	1,850,803,870,000	1,850,803,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350,952,370,000	350,952,370,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		326,948,885	326,948,885
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		161,046,777,503	161,046,777,503
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,802,116,741	42,802,116,741
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		488,398,818,059	414,768,007,970
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		533,685,369,716	576,409,514,309
1. Nguồn kinh phí	432		533,685,369,716	576,409,514,309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16,683,984,382,360	16,711,981,093,595

Người lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Ngày 24 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2010**

Tại ngày 01/01/2010 đến 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Quý 1	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D15	484,557,432,425	497,779,873,229	484,557,432,425	497,779,873,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D16	-	29,398,600	-	29,398,600
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		484,557,432,425	497,750,474,629	484,557,432,425	497,750,474,629
4. Giá vốn hàng bán	11	D17	436,641,408,781	462,672,699,538	436,641,408,781	462,672,699,538
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,916,023,644	35,077,775,091	47,916,023,644	35,077,775,091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D18	129,119,053,991	28,001,265,397	129,119,053,991	28,001,265,397
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D19	88,925,232,679	23,547,437,113	88,925,232,679	23,547,437,113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,957,533,836	18,875,331,839	80,957,533,836	18,875,331,839
8. Chi phí bán hàng	24		946,783,452	-	946,783,452	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D20	24,579,684,080	25,962,753,776	24,579,684,080	25,962,753,776
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		62,583,377,424	13,568,849,599	62,583,377,424	13,568,849,599
11. Thu nhập khác	31	D21	62,861,283,961	163,210,468	62,861,283,961	163,210,468
12. Chi phí khác	32	D22	35,482,241,448	-	35,482,241,448	-
13. Lợi nhuận khác	40		27,379,042,513	163,210,468	27,379,042,513	163,210,468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,962,419,937	13,732,060,067	89,962,419,937	13,732,060,067
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,331,609,847	664,063,253	16,331,609,847	664,063,253
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73,630,810,090	13,067,996,814	73,630,810,090	13,067,996,814
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		398	81	398	81

Người lập bảng

Thanh

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Quốc Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Học

Ngày 27 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89,962,419,937	555,727,526,697
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		26,421,502,139	21,952,400,824
- Các khoản dự phòng	03			281,329,060,049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			326,948,885
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,266,765,124)	(176,033,409,507)
- Chi phí lãi vay	06		80,957,533,836	356,842,992,979
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		195,074,690,788	1,040,145,519,927
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(530,534,898,185)	(1,678,842,688,911)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		88,941,140,946	(162,974,158,643)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(108,346,618,493)	2,096,716,452,231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,132,721,913	4,796,420,574
- Tiền lãi vay đã trả	13		(102,010,471,215)	(496,682,188,882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(37,380,267,524)	(80,538,880,967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(61,216,932,660)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(554,340,634,430)	722,620,475,329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42,286,837,507)	(302,597,530,408)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			39,080,688,232
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(87,482,305,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300,794,366,206
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,686,390,000)	(646,336,376,822)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		900,000,000	169,532,312,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,987,194,929	299,162,837,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28,086,032,578)	(227,846,008,153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			701,904,740,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		615,459,214,145	1,106,682,712,881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399,705,709,011)	(1,635,278,536,919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,971,400)	(162,883,327,624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		215,707,533,734	10,425,588,338
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(366,719,133,274)	505,200,055,514
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,198,148,486,656	692,948,431,142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		831,429,353,382	1,198,148,486,656

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Thanh

Quốc Hoà

Nguyễn Thị Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Quốc Hoà

Ngày 27 tháng 04 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC
S.Đ.K.K.Đ.0108-08-03-01
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG
VIỆT NAM
VINACONEX., JSC
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 3 ngày 01 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Holiday View	Được thành lập theo Quyết định số 0735/QĐ/VC-HĐQT ngày 7 tháng 6 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty và đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng theo giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0213004230 ngày 22 tháng 4 năm 2008. Theo Biên bản bàn giao ngày 28 tháng 2 năm 2010, Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ tài sản, công nợ và lao động cho Công ty cổ phần Vinaconex ITC
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Xi măng Cẩm Phả	Được thành lập theo Quyết định số 41/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 1 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Phát triển nhà và Đô thị	Được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 3 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước Sông Đà Hà Nội Được thành lập theo Quyết định số 0906/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 7 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Mầm non Dân lập Vinaconex 1, 2 Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
- Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Tổng Công ty bị lỗ, Tổng Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ giảm 326 triệu VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 sẽ tăng một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS10. Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU**VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Quyền sử dụng đất	7 - 25

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các công ty liên doanh là các công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các quỹ đầu tư và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	31/03/2010	01/01/2010
D1- Tiền		
- Tiền mặt	5,389,326,809	7,364,711,918
- Tiền gửi ngân hàng	712,493,103,130	873,741,274,738
- Tiền và khoản tương đương tiền	113,546,923,443	317,042,500,000
Cộng	831,429,353,382	1,198,148,486,656
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Gửi tiết kiệm tại SGD BIDV thời hạn 12 tháng	2,660,000,000	2,660,000,000
Cộng	2,660,000,000	2,660,000,000
D3- Phải thu ngắn hạn nội bộ		
- Phải thu ngắn hạn các đơn vị nội bộ	1,376,945,753,080	905,389,379,571
Cộng	1,376,945,753,080	905,389,379,571
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	88,334,144	95,111,446
- Sở tài chính Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Dệt Minh Khai	9,562,547,000	9,562,547,000
- Phải thu khác	13,374,301,750	13,422,734,006
Cộng	33,025,182,894	33,080,392,452
D5- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	876,838,377	1,176,226,342
- Công cụ, dụng cụ	1,701,050,258	334,871,666
- Chi phí SX, KD dở dang	1,376,726,820,454	1,288,852,470,135
+ Kim Chung Đông Anh Hà Nội	147,106,555,265	146,175,408,215
+ Dự án N05	409,760,579,135	407,162,504,647
+ Dự án Bào Tàng	229,368,111,850	298,977,074,433
+ Các dự án do BQL Vinahud quản lý	241,156,292,900	241,156,292,900
+ Dự án Đường Láng	92,177,616,894	93,379,134,664
+ Các dự án thầu xây lắp khác	257,157,664,410	102,002,055,276
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,379,304,709,089	1,290,363,568,143
D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy xi măng Cẩm Phả	15,097,157,511	6,726,896,151
- Hệ thống cấp nước Sông Đà	2,575,306,057	688,824,606
- Trụ sở Tổng Công ty 34 Láng Hạ	129,911,433,709	126,767,125,682
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	98,326,609,191	294,806,189,190
- Các dự án khác	9,968,391,410	9,691,109,592
Cộng	255,878,897,878	438,680,145,221
D7- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu (chi tiết kèm theo sau mục thuyết minh D27)	248,601,593,930	250,585,733,930
- Đầu tư trái phiếu	2,000,000	2,000,000
- Cho vay dài hạn	14,739,125,601	14,739,125,601
Cộng	263,342,719,531	265,326,859,531
D8- Vay và nợ vay ngắn hạn		
- BIDV Hà Tây	80,059,247,182	129,866,467,722
- BIDV Cầu Giấy	149,620,556,790	125,529,522,184
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	134,355,056,569	126,622,197,852

- BIDV Sở giao dịch	68,335,300,000	-
- Huy động vốn từ các cá nhân	106,505,919,916	81,892,057,216
- Hợp đồng repo cổ phiếu	15,360,000,000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	632,175,640,280	632,584,850,973
Cộng	1,186,411,720,737	1,096,495,095,947
D9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	31/03/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	63,525,813	678,072,687
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	72,486,923,494	93,535,580,990
Trong đó:		
+ <i>Giãn thuế xây lắp của Q3/2009</i>	9,807,933,418	9,807,933,418
+ <i>Giãn thuế xây lắp của Q4/2009</i>	13,314,415,687	13,314,415,687
- Thuế thu nhập cá nhân	1,937,996,911	765,339,574
- Thuế nhà thầu nước ngoài phần lãi nhập gốc DA xi măng Cẩm Phả	23,928,206,735	19,950,962,447
Cộng	98,416,652,953	114,929,955,698
D10- Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	19,061,815,102	19,911,688,964
- Chi phí lãi vay dự trả	68,660,397,423	74,961,356,642
- Bảo trì chung cư		30,438,438,510
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất DA tại THNC	14,620,136,000	15,261,963,500
- Chi phí nhà 15T	81,987,260,366	93,220,330,863
- Thuế nhà thầu nước ngoài phải nộp DA xi măng Cẩm Phả, Yên Bình	18,319,336,891	17,847,834,798
- Chi phí khác	3,965,269,783	3,097,866,331
Cộng	206,614,215,565	254,739,479,608
D11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	349,700,232	843,874,835
- Bảo hiểm xã hội	90,082,700	10,651,128
- Bảo hiểm y tế	26,298,901	17,966,426
- Phải trả Công ty Sonakali (dự án HH)	400,000,000,000	400,000,000,000
- Cổ tức phải trả	1,632,871,164	1,678,842,564
- Tiền đặt cọc thuê đất tại dự án D3A2 Tây Hồ	62,616,000,000	62,616,000,000
- Các cổ đông ứng tiền mua cổ phiếu Tổng Công ty	587,206,560,000	758,455,400,000
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	30,488,245,994	29,772,834,048
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	30,144,666,510	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	45,821,518,183	112,912,856,681
Cộng	1,158,375,943,684	1,366,308,425,682
D12- Vay và nợ vay dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
- BIDV Hà Tây	35,121,871,675	36,921,871,675
- SGD Ngân hàng Phát triển	462,430,000,000	480,487,000,000
- BIDV Sở giao dịch	5,231,237,927	6,881,237,927
- BIDV Thanh Hóa	5,565,750,000	7,181,750,000
- BIDV Cầu Giấy	182,000,000,000	189,000,000,000
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires	170,778,967,394	183,417,801,013
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam	57,173,190,869	57,173,190,869
- NH Công thương Việt Nam	1,652,106,031,224	1,725,293,190,762
- NH Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	36,280,152,225	43,710,399,233
- Sociate General Bank	974,405,885,584	1,013,738,393,242

11/5/10 10:10

- Kinh doanh khách sạn	972,903,784	1,398,102,245
Cộng	436,641,408,781	462,672,699,538
D17- Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2010	31/03/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103,311,959,827	6,351,582,499
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24,602,002,000	14,171,663,400
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	254,430,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	579,500,000	1,677,739,429
- Thu từ hoạt động tài chính khác	371,162,164	5,800,280,069
Cộng	129,119,053,991	28,001,265,397
D18- Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2010	31/03/2009
- Lãi tiền vay	80,957,533,836	18,875,331,839
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,255,032,904	3,434,952,775
- Chi phí tài chính khác	712,665,939	1,237,152,499
Cộng	88,925,232,679	23,547,437,113
D19- Chi phí quản lý	31/03/2010	31/03/2009
- Chi phí nhân viên	15,086,402,312	13,817,643,167
- Chi phí nguyên vật liệu	41,901,713	281,608,405
- Chi phí đồ dùng văn phòng	852,277,125	308,447,219
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,899,808,136	2,361,902,920
- Thuế, phí và lệ phí	103,411,510	174,587,108
- Chi phí dự phòng	-	5,691,546
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,801,828,955	1,591,993,639
- Chi phí bằng tiền khác	3,794,054,329	7,420,879,772
Cộng	24,579,684,080	25,962,753,776
D20- Thu nhập khác	31/03/2010	31/03/2009
- Thu nhập từ chuyển nhượng Khách sạn Holiday View	62,604,292,325	
- Thu nhập từ chuyển nhượng 02 xe ô tô	256,363,636	
- Thu nhập khác	628,000	163,210,468
Cộng	62,861,283,961	163,210,468
D21- Chi phí khác	31/03/2010	31/03/2009
- Giá trị còn lại của Khách sạn Holiday View	35,482,241,448	
Cộng	35,482,241,448	-

11/01/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: đồng

<i>D23- Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>Tại 01/01/2010</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>31/03/2010</i>
- Công cụ dụng cụ	29,792,184	35,158,900	16,955,208	1,480,602	46,515,274
Cộng	29,792,184	35,158,900	16,955,208	1,480,602	46,515,274

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 01/01/2010	244,250,221,289	46,930,592,596	41,927,522,567	6,857,005,730	339,965,342,182
Mua trong kỳ	-	401,332,338	-	-	401,332,338
Đầu tư XDDB hoàn thành	697,632,300	-	-	-	697,632,300
Tăng khác	-	119,414,000	-	25,000,000	144,414,000
Chuyển sang bất động sản đầu tư (tòa nhà Vinaconex tại THNC)	18,764,301,812	-	-	-	18,764,301,812
Thanh lý, nhượng bán	-	70,130,000	459,578,800	41,520,000	571,228,800
Giảm khác	38,425,172,976	13,231,046,802	377,523,657	2,508,095,015	54,541,838,450
Số dư cuối tại 31/03/2010	187,758,378,801	34,150,162,132	41,090,420,110	4,332,390,715	267,331,351,758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	28,306,826,508	40,798,087,140	29,013,252,587	736,099,909	98,854,266,144
Khấu hao trong kỳ	2,779,764,197	356,435,742	149,655,681	8,509,500	3,294,365,120
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư (tòa nhà Vinaconex tại THNC)	1,694,651,006	(119,414,000)	-	(25,000,000)	1,550,237,006
Thanh lý, nhượng bán	-	70,130,000	459,578,800	41,520,000	571,228,800
Giảm khác	6,615,069,503	12,967,359,457	23,117,561	(1,382,446,447)	18,223,100,074
Số dư cuối tại 31/03/2010	22,776,870,196	28,236,447,425	28,680,211,907	2,110,535,856	81,804,065,384
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2010	215,943,394,781	6,132,505,456	12,914,269,980	6,120,905,821	241,111,076,038
Tại ngày 31/03/2010	164,981,508,605	5,913,714,707	12,410,208,203	2,221,854,859	185,527,286,374

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu tại 01/01/2010	46,000,000	36,500,000	82,500,000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối tại 31/03/2010	46,000,000	36,500,000	82,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2010	36,208,333	36,500,000	72,708,333
Khấu hao trong kỳ	625,000	-	625,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối tại 31/03/2010	36,833,333	36,500,000	73,333,333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/01/2010	9,791,667	-	9,791,667
Tại ngày 31/03/2010	9,166,667	-	9,166,667

D27- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>01/01/2010</i>	<i>Tăng</i>			<i>31/03/2010</i>
		<i>Chuyển từ tài sản cố định (tòa nhà Vinaconex tại THNC)</i>	<i>Tăng từ xây dựng mới</i>	<i>Khấu hao trong kỳ</i>	
Nguyên giá bất động sản đầu tư	221,079,507,189	18,764,301,812	42,317,784,985	-	282,161,593,986
- Quyền sử dụng đất	9,627,543,200	-	-	-	9,627,543,200
- Nhà	211,451,963,989	18,764,301,812	42,317,784,985	-	272,534,050,786
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	26,685,938,910	1,694,651,006	-	3,516,903,784	31,897,493,700
- Quyền sử dụng đất	816,147,015	-	-	-	816,147,015

- Nhà	25,869,791,895	1,694,651,006		3,516,903,784	31,081,346,685
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	194,393,568,279	17,069,650,806	42,317,784,985	(3,516,903,784)	250,264,100,286
- Quyền sử dụng đất	8,811,396,185	-		-	8,811,396,185
- Nhà	185,582,172,094	17,069,650,806	42,317,784,985	(3,516,903,784)	241,452,704,101
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-		-	-

Đơn vị tính: đồng

<i>D28- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>01/01/2010</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>31/03/2010</i>
- Công cụ dụng cụ	67,148,615	-	-	1,804,368	65,344,247
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Vinaconex (1.000 tỷ)	1,733,499,408	-	606,060,606	-	1,127,438,802
- Tiền thuê đất tại 34 Láng Hạ	1,964,121,462	-	24,110,872	517,469,157	1,422,541,433
Cộng	3,764,769,485	-	630,171,478	519,273,525	2,615,324,482

1151 0-1-010 1011

D26- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2010		Tăng		Giảm		Tại 31/03/2010	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	4,080,000	58,803,000,000	-	-	-	-	4,080,000	58,803,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	4,078,042	65,086,485,582	-	-	-	-	4,078,042	65,086,485,582
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	4,080,000	66,810,000,000	-	-	-	-	4,080,000	66,810,000,000
Công ty xây dựng số 4	350,000	3,500,000,000	-	-	-	-	350,000	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2,550,000	29,737,500,000	-	-	-	-	2,550,000	29,737,500,000
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	2,040,000	25,882,500,000	510,000	5,100,000,000	-	-	2,550,000	30,982,500,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	2,550,000	36,615,300,000	1,526,000	15,260,000,000	-	-	4,076,000	51,875,300,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	4,346,550	61,859,400,000	-	-	-	-	4,346,550	61,859,400,000
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	765,000	8,313,000,000	-	-	-	-	765,000	8,313,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	2,550,000	34,680,000,000	-	-	-	-	2,550,000	34,680,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	1,530,000	17,722,500,000	-	-	-	-	1,530,000	17,722,500,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	3,060,000	31,326,750,000	-	-	-	-	3,060,000	31,326,750,000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1,237,584	13,849,719,596	-	-	-	-	1,237,584	13,849,719,596
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	1,020,000	12,315,000,000	-	-	-	-	1,020,000	12,315,000,000
Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	2,040,000	22,389,000,000	-	-	-	-	2,040,000	22,389,000,000
Công ty Cổ phần VINACONEX 27	1,020,000	10,200,000,000	-	-	-	-	1,020,000	10,200,000,000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	3,754,825	37,548,251,167	-	-	-	-	3,754,825	37,548,251,167
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	7,210,978	72,109,777,633	-	-	-	-	7,210,978	72,109,777,633
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45	2,323,750	24,286,250,000	-	-	-	-	2,323,750	24,286,250,000
Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	3,340,900	48,968,000,000	-	-	-	-	3,340,900	48,968,000,000
Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	1,890,000	20,790,000,000	-	-	-	-	1,890,000	20,790,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	561,000	6,426,000,000	-	-	-	-	561,000	6,426,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	127,500	1,275,000,000	-	-	-	-	127,500	1,275,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	616,000	6,160,000,000	-	-	-	-	616,000	6,160,000,000
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	5,100,000	73,573,155,000	-	-	-	-	5,100,000	73,573,155,000
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	550,000	5,500,000,000	-	-	-	-	550,000	5,500,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	13,056,000	130,559,995,000	-	-	-	-	13,056,000	130,559,995,000
Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,767,067	17,670,670,000	-	-	-	-	1,767,067	17,670,670,000
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	375,000	3,750,000,000	-	-	-	-	375,000	3,750,000,000

Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	4,080,000	42,840,000,000	-	-	-	-	4,080,000	42,840,000,000
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	765,000	7,650,000,000	-	-	-	-	765,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	12,947,853	129,478,534,288	-	30,521,465,712	-	-	12,947,853	160,000,000,000
Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	4,900,000	49,000,000,000	-	-	-	-	4,900,000	49,000,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	5,610,000	56,100,000,000	-	-	-	-	5,610,000	56,100,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	1,222,000	12,220,000,000	-	-	-	-	1,222,000	12,220,000,000
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	3,750,000	37,500,000,000	-	-	-	-	3,750,000	37,500,000,000
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	199,000,000	1,990,000,000,000	-	-	-	-	199,000,000	1,990,000,000,000
Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	11,000,000	110,000,000,000	-	-	-	-	11,000,000	110,000,000,000
Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex	50,000,000	500,000,000,000	-	-	50,000,000	500,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	-	-	47,300,000	473,000,000,000	-	-	47,300,000	473,000,000,000
Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	3,224,775	32,247,750,000	90,225	902,250,000	-	-	3,315,000	33,150,000,000
C.ty CP vật tư ngành nước	-	-	100,000	1,000,000,000	-	-	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông	-	32,797,000,000	-	-	-	-	3,279,700	32,797,000,000
Công ty cổ phần bao bì Vinaconex	425,000	4,250,000,000	-	-	425,000	4,250,000,000	-	-
Khác	-	45,743,679,070	-	-	-	-	-	45,743,679,070
Cộng		3,997,534,217,336		525,783,715,712		504,250,000,000		4,019,067,933,048

D27- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2010		Tăng		Giảm		Tại 31/03/2010	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Công ty Xây dựng số 16		3,450,000,000		-			345,000	3,450,000,000
Công ty Cổ phần thủy điện Cửa Đạt	18,411,000	184,110,000,000		-			18,411,000	184,110,000,000
Công ty cổ phần Sản giao dịch Bất Động sản	-	-	240,000	2,400,000,000			240,000	2,400,000,000
Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	1,326,000	13,260,000,000		-			1,326,000	13,260,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải VINACONEX	1,007,183	10,071,832,230		-			1,007,183	10,071,832,230
Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINAICO	1,500,000	25,170,000,000		-			1,500,000	25,170,000,000
Công ty Cổ phần ĐTư và TM VINACONEX - UPGC (Khánh Hòa)	1,000,000	10,000,000,000		-			1,000,000	10,000,000,000

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	345,000	3,450,000,000			-		345,000	3,450,000,000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp VINACONEX	6,911,576	85,420,761,000			-		6,911,576	85,420,761,000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	33,000,000	330,000,000,000			-		33,000,000	330,000,000,000
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	34,026,900	340,269,000,000			-		34,026,900	340,269,000,000
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	1,016,295	10,162,950,281			-		1,016,295	10,162,950,281
Công ty TNHH VINA SANWA	2,500,567	25,005,670,788			-		2,500,567	25,005,670,788
Công ty ống thép 20	-	-			-		-	-
Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	-	-	320,000	3,200,000,000			320,000	3,200,000,000
Khác		9,947,234,260			-			9,947,234,260
Cộng	101,044,521	1,050,317,448,559	560,000	5,600,000,000	-	-	101,949,521	1,055,917,448,559

D7- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2010		Tăng		Giảm		Tại 31/03/2010	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
Ngân hàng Năng lượng Việt Nam	310,000	3,100,000,000		-			310,000	3,100,000,000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	623,173	8,367,595,000	311,586	3,115,860,000			934,759	11,483,455,000
Công ty CP Vật tư ngành nước Vinaconex	100,000	1,000,000,000	-	-	100,000	1,000,000,000	-	-
Công ty CP ĐTPT Điện Miền Bắc 3	250,000	2,500,000,000		-			250,000	2,500,000,000
Công ty CP Phát triển bóng đá Việt Nam	90,000	900,000,000		-	90,000	900,000,000	-	-
Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	10,000	100,000,000		-			10,000	100,000,000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	1,282,639	12,826,385,000		-			1,282,639	12,826,385,000
Công ty CP Ống sợi thủy tinh Vinaconex	300,000	3,200,000,000		-	300,000	3,200,000,000	-	-
Công ty CP Vinaconex Alphanam	168,000	1,680,000,000		-			168,000	1,680,000,000
Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	35,000	350,000,000		-			35,000	350,000,000
Công ty CP ĐT PT Gas đô thị	750,000	7,500,000,000		-			750,000	7,500,000,000
Công ty CP Chợ Bưởi	480,000	4,800,000,000		-			480,000	4,800,000,000
Tổng Cty CP PT Hạ tầng và ĐT tài chính VN	4,000,000	40,000,000,000		-			4,000,000	40,000,000,000
Công ty CP EVN Quốc Tế	2,400,000	24,000,000,000		-			2,400,000	24,000,000,000
Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	5,276,175	52,761,753,930		-			5,276,175	52,761,753,930
Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	1,250,000	12,500,000,000		-			1,250,000	12,500,000,000
Quỹ Đầu tư phát triển Việt nam	7,200,000	72,000,000,000		-			7,200,000	72,000,000,000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	300,000	3,000,000,000	-	-			300,000	3,000,000,000
Cộng	24,824,987	250,585,733,930	311,586	3,115,860,000	490,000	5,100,000,000	24,646,573	248,601,593,930

D29- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	24,747,252,524
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1,837,756,000
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	-
4	Công ty xây dựng số 4	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	4,857,447,089
6	Công ty Cổ phần VINACONEX 6	1,877,664,149
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	6,790,182,859
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	12,324,587,025
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7,520,084,913
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	24,817,082,624
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	16,211,811,443
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	-
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	28,012,842
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	975,658,805
15	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	-
16	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	-
17	Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	-
18	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	-
19	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45	-
20	Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	34,350,430,755
21	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	-
22	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	497,249,875
23	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	92,260,900
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	-
25	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	1,792,165,223
26	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	-
27	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-
28	Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ	-
29	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	915,208,973
30	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	-
31	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	-
32	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	-
33	Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	8,354,413,942
34	Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	-
35	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	-
36	Công ty CP đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	30,000,000,000
37	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-

1101-1101-1101-1101

D29- Giao dịch các bên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
38	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	106,844,459,588
39	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	-
40	Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	-
41	C.ty CP vật tư ngành nước	-
42	Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông	-

11/8/2017 - 2018

D30- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	424,037,606
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	98,439,314,832
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	5,400,000,000
4	Công ty xây dựng số 4	92,905,658,934
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	43,600,663,303
6	Công ty Cổ phần VINACONEX 6	7,131,372,237
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	-
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	38,233,045,696
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	21,921,664,541
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	24,454,284,727
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	58,819,239,487
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	4,263,451,522
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	-
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	54,003,248,845
15	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	3,061,485,273
16	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	25,156,195,288
17	Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	-
18	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	2,787,503,359
19	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45	8,431,709,639
20	Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	176,555,802,303
21	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	12,684,449,991
22	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	8,382,545,053
23	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	575,073,075
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	28,116,892,967
25	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	8,064,016,960
26	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	-
27	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	363,112,810,588
28	Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ	15,689,122,162
29	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	-
30	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	331,542,815
31	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	-
32	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	39,717,325,387
33	Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	607,358,000
34	Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	61,930,219,482
35	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	57,236,724,387
36	Công ty CP đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	6,452,377,501
37	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4,051,709,326,914
38	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	-

D30- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
39	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	1,150,946,418,091
40	Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình	17,710,854
41	C.ty CP vật tư ngành nước	17,090,815,000
42	Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông	49,079,357,468

1/2011
1/2011

D31- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1		-	624,378,000	13,331,939,061	-
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2		-	-	1,827,850,564	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3		-	-	-	-
4	Công ty xây dựng số 4		-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5		-	-	26,714,528,182	-
6	Công ty Cổ phần VINACONEX 6	3,060,000,000	-	-	9,808,582,727	-
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	3,060,000,000	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		-	-	27,867,376,134	-
9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng		1,582,193,709	-	2,768,908,818	-
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11		6,000,000	-	1,236,872,727	-
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12		-	-	11,110,088,678	-
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15		315,000,000	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17		-	-	-	-
14	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21		-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25		-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần VINACONEX 27		-	-	-	-
17	Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất		-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2		-	-	-	283,984,800
19	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45		213,061,500	-	-	93,763,636
20	Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	4,658,850,000	-	-	6,844,625,100	-
21	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn		105,000,000	-	-	161,843,850
22	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT		-	-	266,304,234	-
23	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D		-	-	919,771,545	21,096,818
24	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng		769,500,000	-	-	-
25	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai		220,000,000	-	22,713,202,727	200,349,130
26	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình		-	-	-	-

D31- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
27	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình		-	-	-	25,650,240
28	Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ		378,199,000	-	-	-
29	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO		-	-	-	-
30	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO		-	-	-	141,631,875
31	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội		-	-	-	-
32	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC		-	-	-	62,713,019,825
33	Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)		-	-	1,244,566,364	-
34	Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C		-	-	72,568,075,970	1,215,389,852
35	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa		1,655,770,000	-	-	-
36	Công ty CP đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành		-	480,000,000	-	-
37	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả		70,257,085,878	-	-	749,808,651
38	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX		-	-	-	-
39	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex		18,944,579,608	-	-	-
40	Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình		-	-	-	-
41	C.ty CP vật tư ngành nước		373,110,000	-	-	-
42	Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông		1,300,198,000	-	-	-

